

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
KHOA: KHOA DÂN SỰ											
Bộ môn: Bộ môn Luật hôn nhân và gia đình											
1	Nguyễn Văn Cừ	320.00	80.00	283.76	43.76		214.00	53.50	360.00	199.50	
2	Ngô Thị Hường	320.00	64.00	564.78	308.78		214.00	42.80	249.00	77.80	
3	Nguyễn Phương Lan	320.00	224.00	164.52	68.52		214.00	149.80	372.00	307.80	
4	Nguyễn Thị Lan	280.00	42.00	491.66	253.66		156.00	23.40	650.00	517.40	
5	Bùi Thị Mừng	280.00	42.00	519.08	281.08		156.00	23.40	170.00	37.40	
6	Lê Thu Trang	260.00		264.44	4.44		129.00		220.00	91.00	
7	Bế Hoài Anh	130.00		133.76	3.76		64.50		30.00		34.50
	Tổng cộng bộ môn	1 910.00	452.00	2 422.00	964.00		1 147.50	292.90	2 051.00	1 230.90	34.50
Bộ môn: Bộ môn Luật dân sự											
8	Nguyễn Minh Tuấn	320.00	48.00	488.42	216.42		214.00	32.00	270.00	88.00	
9	Phạm Văn Tuyết	320.00	48.00	471.22	199.22		214.00	32.00	500.00	318.00	
10	Phùng Trung Tập	320.00	37.30	464.97	182.27		214.00	24.80	270.00	80.80	
11	Trần Thị Huệ	320.00	48.00	452.42	180.42		214.00	32.10	450.00	268.10	
12	Bùi Đăng Hiếu	320.00	240.00	100.00	20.00		214.00	160.50	210.00	156.50	
13	Vũ Thị Hồng Yến	280.00	49.00	355.41	124.41		156.00	26.65	350.00	220.65	
14	Lê Đình Nghị	280.00	210.00	93.25	23.25		156.00	117.00	290.00	251.00	
15	Nguyễn Minh Oanh	280.00	42.00	335.39	97.39		156.00	23.40	210.00	77.40	
16	Vương Thanh Thúy	280.00	38.49	437.91	196.40		156.00	21.45	280.00	145.45	
17	Kiều Thị Thùy Linh	260.00	39.00	389.44	168.44		129.00	19.35	400.00	290.35	
18	Nguyễn Văn Hợi	260.00	39.00	513.36	292.36		129.00	19.00	690.00	580.00	
19	Chu Thị Lam Giang	260.00	39.00	362.92	141.92		129.00	19.35	120.00	10.35	
20	Hoàng Thị Loan	260.00	39.00	574.13	353.13		129.00	19.35	380.00	270.35	
21	Hoàng Ngọc Hưng	260.00	39.00	445.44	224.44		129.00	19.35	160.00	50.35	
22	Lê Thị Giang	260.00	39.00	589.53	368.53		129.00	19.35	280.00	170.35	
23	Lê Thị Hải Yến	260.00	39.00	572.20	351.20		129.00	19.35	210.00	100.35	
24	Nguyễn Thị Long	260.00	39.00	733.44	512.44		129.00	19.35	210.00	100.35	
25	Nguyễn Hoàng Long	130.00		232.04	102.04		64.50		90.00	25.50	
26	Trần Ngọc Hiệp	130.00		182.64	52.64		64.50		30.00		34.50
	Tổng cộng bộ môn	5 060.00	1 072.79	7 794.13	3 806.92		2 855.00	624.35	5 400.00	3 203.85	34.50

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
Bộ môn: Bộ môn Luật tố tụng dân sự											
27	Trần Anh Tuấn	320.00	64.00	670.20	414.20		214.00	42.80	580.00	408.80	
28	Bùi Thị Huyền	320.00	64.00	885.00	629.00		214.00	42.80	298.00	126.80	
29	Nguyễn Thị Thu Hà	280.00	42.00	844.31	606.31		156.00	23.40	490.00	357.40	
30	Nguyễn Triều Dương	280.00	196.00	432.00	348.00		156.00	109.20	160.00	113.20	
31	Trần Phương Thảo	280.00	42.00	952.45	714.45		156.00	23.40	280.00	147.40	
32	Nguyễn Sơn Tùng	260.00	76.91	740.80	557.71		129.00	38.16	260.00	169.16	
	Tổng cộng bộ môn	1 740.00	484.91	4 524.76	3 269.67		1 025.00	279.76	2 068.00	1 322.76	
Bộ môn: Bộ môn Luật sở hữu trí tuệ											
33	Kiều Thị Thanh	320.00	48.00	395.19	123.19		214.00	32.10	1 332.00	1 150.10	
34	Vũ Thị Hải Yến	320.00	64.00	679.42	423.42		214.00	42.80	450.00	278.80	
35	Đặng Thị Vân Anh	260.00	39.00	469.56	248.56		129.00	19.35	30.00		79.65
36	Nguyễn Phan Diệu Linh	130.00		72.00		58.00	64.50		30.00		34.50
37	Phạm Minh Huyền	130.00		140.69	10.69		64.50		30.00		34.50
	Tổng cộng bộ môn	1 160.00	151.00	1 756.86	805.86	58.00	686.00	94.25	1 872.00	1 428.90	148.65
	Tổng cộng khoa	9 870.00	2 160.70	16 497.75	8 846.45	58.00	5 713.50	1 291.26	11 391.00	7 186.41	217.65
KHOA: KHOA HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC											
Bộ môn: Luật hiến pháp											
1	Phạm Đức Bảo	280.00		903.30	623.30		156.00		200.00	44.00	
2	Nguyễn Thị Phương	320.00	64.00	868.20	612.20		214.00	42.80	275.00	103.80	
3	Nguyễn Văn Thái	320.00	48.00	982.20	710.20		214.00	32.10	105.00		76.90
4	Trần Ngọc Định	280.00	208.49	164.56	93.05		156.00	117.00	130.00	91.00	
5	Nguyễn Mai Thuỳên	130.00		179.00	49.00		64.50		80.00	15.50	
6	Thái Thị Thu Trang	260.00	39.00	830.80	609.80		129.00	19.35	170.00	60.35	
7	Hoàng Thị Minh Phương	260.00	39.00	536.00	315.00		129.00	19.35	130.00	20.35	
8	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	130.00		105.20		24.80	64.50		125.00	60.50	
	Tổng cộng bộ môn	1 980.00	398.49	4 569.26	3 012.55	24.80	1 127.00	230.60	1 215.00	395.50	76.90
Bộ môn: Bộ môn Luật Hiến pháp nước ngoài											
9	Thái Vĩnh Thắng	320.00		686.00	366.00		280.00		710.00	430.00	
10	Tô Văn Hoà	320.00	83.97	594.18	358.15		214.00	53.05	1 710.00	1 549.05	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
11	Mai Thị Mai	260.00	39.00	389.20	168.20		129.00	19.35	670.00	560.35	
	Tổng cộng bộ môn	900.00	122.97	1 669.38	892.35		623.00	72.40	3 090.00	2 539.40	
Bộ môn: Bộ môn Luật hành chính											
12	Hoàng Quốc Hồng	320.00	48.00	644.40	372.40		214.00	32.10	155.00		26.90
13	Bùi Thị Đào	320.00	64.00	461.93	205.93		214.00	42.80	910.00	738.80	
14	Trần Thị Hiền	320.00	80.00	478.86	238.86		214.00	53.50	278.00	117.50	
15	Nguyễn Văn Quang	320.00	240.00	66.08		13.92	214.00	160.50	1 285.00	1 231.50	
16	Lê Thị Thúy	320.00	48.00	704.35	432.35		214.00	32.10	200.00	18.10	
17	Nguyễn Mạnh Hùng	280.00	42.00	522.22	284.22		156.00	23.40	1 010.00	877.40	
18	Nguyễn Ngọc Bích	280.00	42.00	740.80	502.80		156.00	23.40	400.00	267.40	
19	Nguyễn Thị Thủy	280.00	42.00	677.99	439.99		156.00	23.40	640.00	507.40	
20	Phan Thị Lan Hương	280.00	196.00	141.20	57.20		156.00	109.20	600.00	553.20	
21	Tạ Quang Ngọc	280.00	42.00	617.50	379.50		156.00	23.40	380.00	247.40	
22	Nguyễn Thu Trang	260.00	39.00	486.96	265.96		129.00	19.35	150.00	40.35	
23	Trần Kim Liễu	320.00	224.00	143.12	47.12		214.00	149.80	290.00	225.80	
	Tổng cộng bộ môn	3 580.00	1 107.00	5 685.41	3 226.33	13.92	2 193.00	692.95	6 298.00	4 824.85	26.90
Bộ môn: Bộ môn Lý luận nhà nước và pháp luật											
24	Nguyễn Minh Đoan	320.00	80.00	734.44	494.44		214.00	53.50	600.00	439.50	
25	Nguyễn Thị Hồi	320.00		651.12	331.12		214.00		300.00	86.00	
26	Nguyễn Văn Động	320.00		681.20	361.20		214.00		1 946.50	1 732.50	
27	Lê Văn Long	320.00	240.00	200.16	120.16		214.00	160.50	290.00	236.50	
28	Đoàn Thị Bạch Liên	320.00	48.00	606.60	334.60		214.00	32.10	230.00	48.10	
29	Bùi Xuân Phái	320.00	48.00	760.94	488.94		214.00	32.10	320.00	138.10	
30	Nguyễn Văn Năm	280.00	56.00	718.30	494.30		156.00	31.20	150.00	25.20	
31	Phí Thị Thanh Tuyền	260.00	39.00	471.67	250.67		129.00	19.35	230.00	120.35	
32	Lại Thị Phương Thảo	260.00	39.00	509.54	288.54		129.00	19.35	230.00	120.35	
33	Trần Thị Quyên	216.67		402.16	185.49		107.51		130.00	22.49	
34	Phạm Vinh Hà	260.00	39.00	458.32	237.32		129.00	19.35	180.00	70.35	
35	Phạm Thị Thanh Nga	260.00	43.33	430.86	214.19		129.00	21.50	100.00		7.50
	Tổng cộng bộ môn	3 456.67	632.33	6 625.31	3 800.97		2 063.51	388.95	4 706.50	3 039.44	7.50
Bộ môn: Lịch sử nhà nước và pháp luật											

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
36	Phạm Thị Việt Hà	280.00		280.26	0.26		156.00		105.00		51.00
37	Hà Thị Lan Phương	320.00	48.00	476.50	204.50		219.00	32.85	260.00	73.85	
38	Vũ Thị Yến	320.00	48.00	547.96	275.96		214.00	32.10	200.00	18.10	
39	Phạm Thị Thu Hiền	130.00		206.14	76.14		64.50		150.00	85.50	
40	Trần Thị Hoa	260.00	43.10	486.12	269.22		129.00	21.40	140.00	32.40	
41	Trần Hồng Nhung	260.00	52.00	462.34	254.34		129.00	25.80	320.00	216.80	
42	Đậu Công Hiệp	130.00		94.48		35.52	64.50		405.00	340.50	
43	Nguyễn Thị Khánh Huyền	130.00		84.92		45.08	64.50		105.00	40.50	
	Tổng cộng bộ môn	1 830.00	191.10	2 638.72	1 080.42	80.60	1 040.50	112.15	1 685.00	807.65	51.00
Bộ môn: Bộ môn Xây dựng văn bản pháp luật											
44	Trần Thị Vượng	320.00	48.00	687.70	415.70		214.00	32.00	360.00	178.00	
45	Đoàn Thị Tố Uyên	280.00	56.00	751.00	527.00		156.00	31.20	1 419.00	1 294.20	
46	Cao Kim Oanh	260.00	39.00	815.70	594.70		129.00	19.35	282.00	172.35	
47	Lê Thị Ngọc Mai	130.00		268.20	138.20		64.50		80.00	15.50	
48	Ngô Linh Ngọc	173.34		387.90	214.56		86.00		130.00	44.00	
	Tổng cộng bộ môn	1 163.34	143.00	2 910.50	1 890.16		649.50	82.55	2 271.00	1 704.05	
	Tổng cộng khoa	12 910.01	2 594.89	24 098.58	13 902.78	119.32	7 696.51	1 579.60	19 265.50	13 310.89	162.30
KHOA: KHOA HÌNH SỰ											
Bộ môn: Bộ môn Khoa học điều tra hình sự											
1	Đỗ Thị Phương	280.00	56.00	299.80	75.80		156.00	31.20	360.00	235.20	
2	Trần Thị Thu Hiền	260.00	39.00	331.60	110.60		129.00	19.35	130.00	20.35	
3	Đàm Quang Ngọc	260.00	39.00	337.56	116.56		129.00	19.35	140.00	30.35	
	Tổng cộng bộ môn	800.00	134.00	968.96	302.96		414.00	69.90	630.00	285.90	
Bộ môn: Bộ môn Luật hình sự											
4	Nguyễn Ngọc Hòa	360.00	270.00	284.00	194.00		280.00	210.00	1 060.00	990.00	
5	Trương Quang Vinh	320.00	256.00	78.00	14.00		214.00	171.20	420.00	377.20	
6	Hoàng Văn Hùng	320.00		542.52	222.52		214.00		270.00	56.00	
7	Phạm Văn Báu	320.00	48.00	799.06	527.06		214.00	32.10	300.00	118.10	
8	Lê Đăng Doanh	320.00	62.66	657.44	400.10		214.00	41.90	180.00	7.90	
9	Nguyễn Văn Hương	320.00	48.00	631.40	359.40		214.00	32.10	350.00	168.10	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
10	Nguyễn Tuyết Mai	320.00	48.00	680.44	408.44		214.00	32.10	608.90	427.00	
11	Cao Thị Oanh	303.40	60.68	413.78	171.06		190.00	38.00	550.00	398.00	
12	Đào Lệ Thu	280.00	42.00	360.64	122.64		156.00	23.40	430.00	297.40	
13	Lưu Hải Yến	130.00		240.20	110.20		64.50		90.00	25.50	
14	Vũ Hải Anh	260.00	39.00	352.66	131.66		129.00	19.35	280.00	170.35	
15	Phạm Tài Tuệ	260.00		267.54	7.54		129.00		276.00	147.00	
16	Đào Phương Thanh	260.00		330.04	70.04		129.00		160.00	31.00	
17	Nguyễn Thành Long	130.00		96.00		34.00	64.50		90.00	25.50	
18	Mai Thị Thanh Nhung	130.00		88.00		42.00	64.50		90.00	25.50	
	Tổng cộng bộ môn	4 033.40	874.34	5 821.72	2 738.66	76.00	2 490.50	600.15	5 154.90	3 264.55	
Bộ môn: Bộ môn Luật tố tụng hình sự											
19	Hoàng Thị Minh Sơn	320.00		668.38	348.38		214.00		250.00	36.00	
20	Hoàng Văn Hạnh	186.66		306.88	120.22		124.80				124.80
21	Phan Thị Thanh Mai	320.00	80.00	568.54	328.54		214.00	53.50	350.00	189.50	
22	Vũ Gia Lâm	320.00	64.00	850.48	594.48		214.00	42.80	370.00	198.80	
23	Mai Thanh Hiếu	280.00	56.00	680.74	456.74		156.00	31.20	340.00	215.20	
24	Nguyễn Hải Ninh	320.00	48.00	594.70	322.70		214.00	32.10	130.00		51.90
25	Trần Thị Liên	260.00		453.36	193.36		129.00		270.00	141.00	
26	Nguyễn Thị Mai	260.00		477.56	217.56		129.00		150.00	21.00	
27	Nguyễn Phương Anh	260.00	130.00	162.30	32.30		129.00	64.50	38.00		26.50
28	Nguyễn Thành Sơn	320.00	224.00	89.44		6.56	214.00	149.80			64.20
	Tổng cộng bộ môn	2 846.66	602.00	4 852.38	2 614.28	6.56	1 737.80	373.90	1 898.00	801.50	267.40
Bộ môn: Tâm lý											
29	Phan Công Luận	186.66		433.15	246.49		124.80		170.00	45.20	
30	Đặng Thanh Nga	320.00	224.00	104.32	8.32		214.00	149.80	260.00	195.80	
31	Bùi Kim Chi	320.00	64.00	419.14	163.14		214.00	42.80	200.00	28.80	
32	Dương Thị Loan	320.00	48.00	433.70	161.70		214.00	32.10	220.00	38.10	
33	Chu Văn Đức	320.00	48.00	532.31	260.31		214.00	32.10	530.00	348.10	
34	Phan Kiều Hạnh	280.00	42.00	430.62	192.62		156.00	23.40	270.00	137.40	
	Tổng cộng bộ môn	1 746.66	426.00	2 353.24	1 032.58		1 136.80	280.20	1 650.00	793.40	
Bộ môn: Bộ môn Tội phạm học											

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
35	Lê Thị Sơn	320.00		262.40		57.60	214.00		773.30	559.30	
36	Lý Văn Quyên	320.00	48.00	460.80	188.80		214.00	32.10	240.00	58.10	
37	Dương Tuyết Miên	320.00	64.00	580.22	324.22		214.00	42.80	1 352.80	1 181.60	
38	Nguyễn Việt Khánh Hòa	260.00	39.00	357.14	136.14		129.00	19.35	156.00	46.35	
	Tổng cộng bộ môn	1 220.00	151.00	1 660.56	649.16	57.60	771.00	94.25	2 522.10	1 845.35	
	Tổng cộng khoa	10 646.72	2 187.34	15 656.86	7 337.64	140.16	6 550.10	1 418.40	11 855.00	6 990.70	267.40
KHOA: KHOA PHÁP LUẬT KINH TẾ											
Bộ môn: Bộ môn Luật lao động											
1	Đỗ Thị Dung	320.00	48.00	737.98	465.98		214.00	32.10	290.00	108.10	
2	Nguyễn Hữu Chí	320.00	96.00	344.48	120.48		214.00	64.20	510.00	360.20	
3	Trần Thị Thúy Lâm	320.00	64.00	718.58	462.58		214.00	42.80	320.00	148.80	
4	Đỗ Ngân Bình	320.00	224.00	113.24	17.24		214.00	149.80	30.00		34.20
5	Nguyễn Hiền Phương	280.00	42.00	735.60	497.60		156.00	23.40	135.00	2.40	
6	Đào Thị Hằng	320.00		505.10	185.10		214.00		290.00	76.00	
7	Hoàng Thị Minh	280.00		651.62	371.62		156.00		290.00	134.00	
8	Hà Thị Hoa Phương	130.00		181.22	51.22		64.50		240.00	175.50	
9	Đoàn Xuân Trường	260.00		386.00	126.00		129.00		380.00	251.00	
10	Nguyễn Tiến Dũng	130.00		24.00		106.00	64.50		65.00	0.50	
	Tổng cộng bộ môn	2 680.00	474.00	4 397.82	2 297.82	106.00	1 640.00	312.30	2 550.00	1 256.50	34.20
Bộ môn: Bộ môn Luật môi trường											
11	Nguyễn Văn Phương	320.00	64.00	440.26	184.26		214.00	42.80	570.00	398.80	
12	Vũ Thị Duyên Thủy	320.00	48.00	497.08	225.08		214.00	31.20	270.00	87.20	
13	Đặng Hoàng Sơn	280.00	42.00	408.04	170.04		156.00	23.40	250.00	117.40	
14	Nguyễn Thị Hằng	260.00	39.00	458.40	237.40		129.00	19.35	110.00	0.35	
15	Phạm Thị Mai Trang	130.00				130.00	64.50		30.00		34.50
	Tổng cộng bộ môn	1 310.00	193.00	1 803.78	816.78	130.00	777.50	116.75	1 230.00	603.75	34.50
Bộ môn: Bộ môn Luật tài chính - ngân hàng											
16	Phạm Thị Giang Thu	320.00	64.00	420.25	164.25		214.00	42.80	568.00	396.80	
17	Nguyễn Văn Tuyến	320.00	240.00	234.48	154.48		214.00	160.50	160.00	106.50	
18	Vũ Văn Cương	320.00	224.00	203.74	107.74		214.00	149.80	560.00	495.80	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
19	Nguyễn Đức Ngọc	280.00		425.22	145.22		156.00		220.00	64.00	
20	Nguyễn Minh Hằng	280.00	42.00	429.32	191.32		156.00	23.40	155.00	22.40	
21	Trần Vũ Hải	280.00	42.00	358.14	120.14		156.00	23.40	425.00	292.40	
22	Hoàng Minh Thái	260.00	39.00	361.58	140.58		129.00	19.35	80.00		29.65
23	Nguyễn Thị Thanh Tú	260.00	39.00	421.90	200.90		129.00	19.35	80.00		29.65
24	Nguyễn Ngọc Yến	260.00		349.98	89.98		129.00		140.00	11.00	
25	Nguyễn Thị Hồng Nhung	173.34		308.58	135.24		86.00		55.00		31.00
26	Đào ánh Tuyết	260.00	39.00	144.00		77.00	129.00	19.35	55.00		54.65
	Tổng cộng bộ môn	3 013.34	729.00	3 657.19	1 449.85	77.00	1 712.00	457.95	2 498.00	1 388.90	144.95
Bộ môn: Bộ môn Luật thương mại											
27	Nguyễn Viết Tý	320.00	24.00	317.16	21.16		214.00	16.00	290.00	92.00	
28	Lê Thị Lợi	280.00	140.00	209.20	69.20		156.00	78.00	30.00		48.00
29	Nguyễn Thị Dung	320.00	80.00	341.50	101.50		214.00	53.50	538.00	377.50	
30	Trần Thị Bảo ánh	280.00	42.00	482.00	244.00		156.00	23.40	68.50		64.10
31	Nguyễn Thị Yến	280.00	42.00	630.10	392.10		156.00	23.40	391.50	258.90	
32	Vũ Thị Lan Anh	280.00	211.12	179.14	110.26		156.00	117.64	860.00	821.64	
33	Trần Ngọc Dũng	320.00	160.00	176.40	16.40		214.00	107.00	350.00	243.00	
34	Nguyễn Quý Trọng	320.00	48.00	411.30	139.30		214.00	32.10	262.50	80.60	
35	Vũ Phương Đông	260.00	134.34	306.20	180.54		129.00	62.34	382.50	315.84	
36	Trần Quỳnh Anh	260.00		326.20	66.20		129.00		130.00	1.00	
37	Nguyễn Như Chính	260.00	39.00	706.00	485.00		129.00	19.35	164.50	54.85	
38	Lê Hương Giang	260.00	39.00	587.80	366.80		129.00	19.35	392.00	282.35	
39	Nguyễn Ngọc Anh	260.00	25.99	652.00	417.99		129.00	12.90	355.00	238.90	
40	Lê Ngọc Anh	260.00		633.20	373.20		129.00		158.00	29.00	
41	Phạm Thị Huyền	260.00		639.60	379.60		129.00		99.50		29.50
42	Nguyễn Thị Huyền Trang	260.00		438.40	178.40		129.00		103.50		25.50
43	Vũ Hòa Như	260.00		529.60	269.60		129.00		164.50	35.50	
44	Trần Trọng Đại	130.00		137.00	7.00		64.50		30.00		34.50
45	Cao Thanh Huyền	130.00		162.80	32.80		64.50		30.00		34.50
	Tổng cộng bộ môn	5 000.00	985.45	7 865.60	3 851.05		2 770.00	564.98	4 800.00	2 831.08	236.10
Bộ môn: Bộ môn Luật đất đai											

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
46	Nguyễn Quang Tuyến	320.00	80.00	348.66	108.66		214.00	53.50	368.00	207.50	
47	Nguyễn Thị Dung	320.00	48.00	432.76	160.76		214.00	32.10	190.00	8.10	
48	Nguyễn Thị Hồng Nhung	280.00	42.00	330.00	92.00		214.00	32.10	240.00	58.10	
49	Phạm Thu Thủy	320.00	48.00	367.52	95.52		214.00	32.10	310.00	128.10	
50	Nguyễn Thị Nga	280.00	56.00	432.82	208.82		156.00	31.20	370.00	245.20	
51	Đỗ Xuân Trọng	260.00	39.00	314.86	93.86		129.00	19.35	190.00	80.35	
52	Lê Thị Ngọc Mai	260.00		274.68	14.68		129.00		196.00	67.00	
	Tổng cộng bộ môn	2 040.00	313.00	2 501.30	774.30		1 270.00	200.35	1 864.00	794.35	
Bộ môn: Bộ môn Luật cạnh tranh											
53	Hoàng Minh Chiến	320.00	64.00	264.01	8.01		214.00	42.80	180.00	8.80	
54	Nguyễn Thị Vân Anh	320.00	224.00	125.90	29.90		214.00	149.80	190.00	125.80	
55	Nguyễn Ngọc Quyên	260.00	39.00	234.63	13.63		129.00	19.35	155.00	45.35	
56	Phạm Phương Thảo	260.00	39.00	236.23	15.23		129.00	19.35	135.00	25.35	
57	Tống Đức Duy	130.00		132.10	2.10		64.50		70.00	5.50	
58	Trần Thị Phương Liên	130.00		133.61	3.61		64.50		70.00	5.50	
	Tổng cộng bộ môn	1 420.00	366.00	1 126.48	72.48		815.00	231.30	800.00	216.30	
	Tổng cộng khoa	15 463.34	3 060.45	21 352.17	9 262.28	313.00	8 984.50	1 883.63	13 742.00	7 090.88	449.75
KHOA: KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ											
Bộ môn: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh											
1	Nguyễn Mạnh Tường	320.00		792.56	472.56		214.00		320.00	106.00	
2	Đào Ngọc Tuấn	320.00	64.00	768.52	512.52		214.00	42.80	180.00	8.80	
3	Trịnh Thị Phương Oanh	280.00	56.00	622.92	398.92		156.00	31.20	200.00	75.20	
4	Nguyễn Thị Liên	151.66		385.72	234.06		75.25		80.00	4.75	
5	Nguyễn Thanh Hoa	130.00		131.54	1.54		64.50		80.00	15.50	
	Tổng cộng bộ môn	1 201.66	120.00	2 701.26	1 619.60		723.75	74.00	860.00	210.25	
Bộ môn: Bộ môn Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa MLN											
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	320.00	48.00	1 037.60	765.60		214.00	32.10	260.00	78.10	
7	Trần Thị Hồng Thúy	320.00	80.00	619.00	379.00		214.00	53.50	398.00	237.50	
8	Lê Thanh Thập	320.00		616.20	296.20		214.00		295.00	81.00	
9	Vũ Kim Dung	320.00		750.80	430.80		214.00		200.00		14.00

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
10	Nguyễn Thị Mai Lan	320.00	48.00	843.20	571.20		214.00	32.10	200.00	18.10	
11	Đặng Đình Thái	320.00	64.00	647.90	391.90		214.00	42.80	206.00	34.80	
12	Nguyễn Văn Đợi	320.00	48.00	919.00	647.00		214.00	32.10	200.00	18.10	
13	Phạm Thái Huynh	280.00	42.00	654.40	416.40		156.00	23.40	150.00	17.40	
14	Nguyễn Văn Luân	130.00		63.68		66.32	64.50		80.00	15.50	
15	Lương Thị Thoa	130.00		6.00		124.00	64.50		55.00		9.50
16	Nguyễn C ầm Nhung	130.00		36.00		94.00	64.50		55.00		9.50
	Tổng cộng bộ môn	2 910.00	330.00	6 193.78	3 898.10	284.32	1 847.50	216.00	2 099.00	500.50	33.00
Bộ môn: Bộ môn Xã hội học											
17	Ngo Văn Nhân	320.00	64.00	541.86	285.86		214.00	42.80	243.00	71.80	
18	Đỗ Như Kim	280.00		338.88	58.88		156.00		80.00		76.00
19	Phan Thị Luyện	280.00		414.26	134.26		156.00		200.00	44.00	
	Tổng cộng bộ môn	880.00	64.00	1 295.00	479.00		526.00	42.80	523.00	115.80	76.00
Bộ môn: Bộ môn Đường lối CM của ĐCSVN											
20	Võ Văn Hà	320.00	64.00	700.94	444.94		214.00	42.80	200.00	28.80	
21	Nguyễn Văn Khoa	280.00		885.24	605.24		156.00		209.00	53.00	
22	Trần Thị Thu Hương	130.00		232.36	102.36		64.50		80.00	15.50	
23	Nguyễn Hùng Cường	280.00		744.36	464.36		156.00		150.00		6.00
	Tổng cộng bộ môn	1 010.00	64.00	2 562.90	1 616.90		590.50	42.80	639.00	97.30	6.00
	Tổng cộng khoa	6 001.66	578.00	12 752.94	7 613.60	284.32	3 687.75	375.60	4 121.00	923.85	115.00
KHOA: BỘ MÔN NGOẠI NGỮ											
Bộ môn: Anh văn											
1	Hoàng Thị Khánh Vân	209.99		100.00		109.99	117.00		30.00		87.00
2	Lê Thị Mai Hương	280.00		237.00		43.00	156.00		30.00		126.00
3	Vũ Thị Thanh Vân	320.00		267.00		53.00	214.00		30.00		184.00
4	Trần Thúy Loan	280.00		175.00		105.00	156.00	30.00			126.00
5	Lã Nguyễn Bình Minh	260.00	52.00	182.00		26.00	156.00	25.80	30.00		100.20
6	Đào Thị Tâm	280.00		268.00		12.00	156.00		30.00		126.00
7	Nhạc Thanh Hương	260.00	39.00	198.00		23.00	129.00	19.35	30.00		79.65
8	Nguyễn Thu Trang	260.00		125.00		135.00	129.00		30.00		99.00

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
9	Nguyễn Thị Hương	260.00		185.00		75.00	129.00		30.00		99.00
10	Nguyễn Thị Hương Lan	260.00		232.00		28.00	150.00		30.00		120.00
11	Vũ Thị Việt Anh	260.00		205.00		55.00	129.00		30.00		99.00
	Tổng cộng bộ môn	2 929.99	91.00	2 174.00		664.99	1 621.00	75.15	300.00		1 245.85
Bộ môn: Bộ môn Nga văn											
12	Trần Thị Tuyết	280.00	56.00	900.00	676.00		156.00	31.20	250.00	125.20	
13	Nguyễn Thị Khánh Vân	320.00	80.00	790.00	550.00		214.00	53.50	130.00		30.50
14	Đỗ Thị Tiến Mai	130.00		580.00	450.00		64.50		130.00	65.50	
	Tổng cộng bộ môn	730.00	136.00	2 270.00	1 676.00		434.50	84.70	510.00	190.70	30.50
Bộ môn: Pháp văn											
15	Trần Thị Minh Phương	163.33		70.00		93.33	91.00				91.00
	Tổng cộng bộ môn	163.33		70.00		93.33	91.00				91.00
Bộ môn: Pháp văn											
16	Trần Ngọc Dương	320.00		370.00	50.00		156.00		30.00		126.00
17	Trịnh Thị Thúy Hoa	280.00	23.32	336.00	79.32		156.00	12.99	30.00		113.01
18	Nguyễn Trường Giang	280.00		354.00	74.00		156.00		30.00		126.00
	Tổng cộng bộ môn	880.00	23.32	1 060.00	203.32		468.00	12.99	90.00		365.01
Bộ môn: Trung văn											
19	Phạm Thị Phương Nhung	260.00		909.00	649.00		129.00		30.00		99.00
20	Lê Thùy Liên	260.00		897.00	637.00		129.00		30.00		99.00
	Tổng cộng bộ môn	520.00		1 806.00	1 286.00		258.00		60.00		198.00
	Tổng cộng khoa	5 223.32	250.32	7 380.00	3 165.32	758.32	2 872.50	172.84	960.00	190.70	1 930.36
KHOA: KHOA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ											
Bộ môn: Bộ môn Châu á thái bình dương											
1	Lê Minh Tiến	280.00	56.00	407.40	183.40		156.00	31.20	170.00	45.20	
2	Vũ Ngọc Dương	260.00	39.00	434.16	213.16		129.00	19.35	150.00	40.35	
3	Nguyễn Quỳnh Anh	260.00	39.00	514.14	293.14		129.00	19.35	150.00	40.35	
4	Bùi Thị Ngọc Lan	260.00	39.00	396.17	175.17		129.00	19.35	150.00	40.35	
5	Đoàn Quỳnh Thương	130.00		204.00	74.00		64.50		120.00	55.50	
6	Nguyễn Thùy Dương	260.00		453.48	193.48		129.00		140.00	11.00	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
	Tổng cộng bộ môn	1 450.00	173.00	2 409.35	1 132.35		736.50	89.25	880.00	232.75	
Bộ môn: Bộ môn Công pháp quốc tế											
7	Hoàng Ly Anh	280.00	196.00	149.72	65.72		156.00	109.20	300.00	253.20	
8	Nguyễn Thị Kim Ngân	320.00	64.00	312.32	56.32		214.00	42.80	244.00	72.80	
9	Chu Mạnh Hùng	280.00	224.00	65.20	9.20		156.00	124.80	250.00	218.80	
10	Nguyễn Thị Thuận	320.00	240.00	237.78	157.78		214.00	160.50	610.00	556.50	
11	Nguyễn Toàn Thắng	280.00	56.00	278.76	54.76		156.00	31.20	400.00	275.20	
12	Lê Thị Anh Đào	280.00	42.00	302.74	64.74		156.00	23.40	220.00	87.40	
13	Nguyễn Thị Hồng Yến	260.00	39.00	402.20	181.20		129.00	19.35	365.00	255.35	
14	Mạc Thị Hoài Thương	130.00		143.90	13.90		64.50		120.00	55.50	
15	Phạm Hồng Hạnh	260.00	39.00	398.86	177.86		129.00	19.35	215.00	105.35	
16	Hà Thanh Hòa	260.00	39.00	267.90	46.90		129.00	19.35	130.00	20.35	
17	Phạm Thị Bắc Hà	260.00	130.00	139.00	9.00		129.00	64.50	101.00	36.50	
18	Trần Thị Thu Thủy	260.00		302.08	42.08		129.00		116.00		13.00
19	Đỗ Quý Hoàng	260.00	65.00	206.00	11.00		129.00	53.50	115.00	39.50	
	Tổng cộng bộ môn	3 450.00	1 134.00	3 206.46	890.46		1 890.50	667.95	3 186.00	1 976.45	13.00
Bộ môn: Bộ môn Tư pháp quốc tế											
20	Nông Quốc Bình	320.00	80.00	378.24	138.24		214.00	53.50	178.00	17.50	
21	Nguyễn Hồng Bắc	320.00	48.00	441.74	169.74		214.00	32.10	270.00	88.10	
22	Nguyễn Thái Mai	320.00	48.00	483.12	211.12		214.00	32.10	350.00	168.10	
23	Vũ Thị Phương Lan	280.00	42.00	414.53	176.53		156.00	23.40	224.00	91.40	
24	Trần Minh Ngọc	280.00	56.00	512.94	288.94		156.00	31.20	370.00	245.20	
25	Hà Việt Hưng	280.00	42.00	380.96	142.96		156.00	23.40	220.00	87.40	
26	Bùi Thị Thu	280.00	42.00	589.78	351.78		156.00	23.40	280.00	147.40	
27	Trần Thúy Hằng	260.00	39.00	355.81	134.81		129.00	19.35	170.00	60.35	
28	Lê Thị Bích Thủy	130.00		174.64	44.64		64.50		220.00	155.50	
	Tổng cộng bộ môn	2 470.00	397.00	3 731.76	1 658.76		1 459.50	238.45	2 282.00	1 060.95	
	Tổng cộng khoa	7 370.00	1 704.00	9 347.57	3 681.57		4 086.50	995.65	6 348.00	3 270.15	13.00
KHOA: LUẬT SO SÁNH											
Bộ môn: Luật so sánh											

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
1	Nguyễn Thị ánh Vân	320.00	80.00	249.70	9.70		214.00	53.50	500.00	339.50	
2	Đặng Thị Hồng Tuyền	260.00		285.16	25.16		129.00		287.50	158.50	
3	Phạm Quý Đạt	260.00	60.58	268.94	69.52		129.00	30.06	290.00	191.06	
4	Bùi Thị Minh Trang	260.00	320.67		60.67		129.00		47.50		81.50
5	Hà Thị út	260.00		239.06		20.94	129.00	10.75	30.00		88.25
6	Đỗ Thị ánh Hồng	130.00		81.12		48.88	64.50		205.00	140.50	
7	Phạm Minh Trang	130.00		47.60		82.40	64.50		82.50	18.00	
	Tổng cộng bộ môn	1 620.00	461.25	1 171.58	165.05	152.22	859.00	94.31	1 442.50	847.56	169.75
	Tổng cộng khoa	1 620.00	461.25	1 171.58	165.05	152.22	859.00	94.31	1 442.50	847.56	169.75
KHOA: BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT											
<i>Bộ môn: Giáo dục thể chất</i>											
1	Ngô Khánh Thế	420.00	105.00	533.00	218.00		156.00	39.00	148.00	31.00	
2	Nguyễn Hải Tùng	420.00	63.00	474.00	117.00		156.00	23.40	180.00	47.40	
3	Vũ Mạnh Hà	420.00		424.00	4.00		156.00		80.00		76.00
4	Nguyễn Thị Biên	400.00		553.00	153.00		129.00		200.00	71.00	
5	Đỗ Thị Tươi	400.00		611.00	211.00		129.00		146.00	17.00	
6	Nguyễn Trọng Quang	400.00		517.00	117.00		129.00		140.00	11.00	
7	Phạm Ngọc Bách	400.00		568.00	168.00		129.00		140.00	11.00	
8	Vũ Xuân Thuấn	400.00	200.00	236.00	36.00		129.00	64.50	140.00	75.50	
9	Nguyễn Sơn Tùng	400.00		556.00	156.00		129.00		140.00	11.00	
10	Đặng Ngọc Long	400.00	200.00	236.00	36.00		129.00	64.50	140.00	75.50	
	Tổng cộng bộ môn	4 060.00	568.00	4 708.00	1 216.00		1 371.00	191.40	1 454.00	350.40	76.00
	Tổng cộng khoa	4 060.00	568.00	4 708.00	1 216.00		1 371.00	191.40	1 454.00	350.40	76.00
KHOA: KHOA LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ											
<i>Bộ môn: PL về giải quyết tranh chấp TMQT</i>											
1	Nguyễn Bá Bình	280.00	56.00	282.44	58.44		156.00	31.20	767.00	642.20	
2	Nguyễn Quỳnh Trang	163.33		125.00		38.33	91.00		200.00	109.00	
3	Trương Thị Thúy Bình	280.00	42.00	427.00	189.00		156.00	23.40	200.00	67.40	
4	Nguyễn Thị Anh Thơ	260.00	76.91	431.08	247.99		129.00	38.11	320.00	229.11	
5	Ngô Trọng Quân	130.00		101.00		29.00	64.50		80.00	15.50	
	Tổng cộng bộ môn	1 113.33	174.91	1 366.52	495.43	67.33	596.50	92.71	1 567.00	1 063.21	

TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIỜ GIẢNG THEO THỜI GIAN

Năm học: 2014 - 2015

(Tất cả các giảng viên đã kê khai)

STT	Họ và tên	GIỜ GIẢNG					GIỜ KHOA HỌC				
		Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ đứng lớp thiếu	Định mức	Giảm trừ	Thực hiện	Giờ vượt	Giờ thiếu
Bộ môn: PL Thương mại đa phương và đầu tư quốc tế											
6	Đỗ Thu Hương	260.00	130.00	131.28	1.28		129.00	64.50	80.00	15.50	
7	Lê Đình Quyết	260.00	39.00	238.88	17.88		129.00	19.35	220.00	110.35	
8	Phạm Thanh Hằng	260.00		310.40	50.40		129.00		120.00		9.00
	Tổng cộng bộ môn	780.00	169.00	680.56	69.56		387.00	83.85	420.00	125.85	9.00
Bộ môn: PL Thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế											
9	Nguyễn Thị Thu Hiền	280.00	56.00	250.76	26.76		156.00	31.20	204.00	79.20	
10	Trần Trọng Thắng	260.00	39.00	439.90	218.90		129.00	19.35	80.00		29.65
11	Hà Thị Phương Trà	130.00		116.00		14.00	64.50		105.00	40.50	
12	Tào Thị Huệ	130.00		139.32	9.32		64.50		80.00	15.50	
	Tổng cộng bộ môn	800.00	95.00	945.98	254.98	14.00	414.00	50.55	469.00	135.20	29.65
Bộ môn: Khoa Luật thương mại Quốc tế											
13	Nguyễn Thanh Tâm	280.00	70.00	219.26	9.26		156.00	39.00	144.00	27.00	
	Tổng cộng bộ môn	280.00	70.00	219.26	9.26		156.00	39.00	144.00	27.00	
	Tổng cộng khoa	2 973.33	508.91	3 212.32	829.23	81.33	1 553.50	266.11	2 600.00	1 351.26	38.65
KHOA: TRUNG TÂM TIN HỌC											
Bộ môn: Tin học											
1	Phạm Văn Hạnh	280.00	210.00	615.00	545.00		156.00	117.00	310.00	271.00	
2	Nguyễn Thị Thu Thủy	280.00	140.00	120.00		20.00	156.00	78.00	170.00	92.00	
3	Hà Thị Minh Phương	260.00		650.00	390.00		129.00		170.00	41.00	
4	Phí Văn Định	280.00	196.00	595.00	511.00		156.00	109.00	240.00	193.00	
	Tổng cộng bộ môn	1 100.00	546.00	1 980.00	1 446.00	20.00	597.00	304.00	890.00	597.00	
	Tổng cộng khoa	1 100.00	546.00	1 980.00	1 446.00	20.00	597.00	304.00	890.00	597.00	
	TỔNG CỘNG	77 238.38	14 619.86	118 157.77	57 465.92	1 926.67	43 971.86	8 572.80	74 069.00	42 109.80	3 439.86

TỔNG SỐ GIẢNG VIÊN: 286
PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ

Hà Nội, ngày tháng năm 20
HIỆU TRƯỞNG